

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự án mua sắm tài sản: **Đầu tư mua sắm xe tải gắn cầu phục vụ công tác thi công sửa chữa công trình cấp nước của Công ty.**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An.

- Nguồn vốn: Vốn của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

- Quyết định đầu tư số **2907/QĐ-CNLA ngày 26 tháng 11 năm 2025** của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số **17/QĐ-CNLA ngày 09 tháng 01 năm 2026.**

- Địa điểm: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An. 250 Hùng Vương, phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

* Phạm vi công việc của gói thầu:

- Tên gói thầu: **Mua sắm xe tải**

- Địa điểm cung cấp của gói thầu: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An. 250 Hùng Vương, phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

- Quy mô: **Mua sắm xe tải gắn cầu phục vụ công tác thi công sửa chữa công trình cấp nước của Công ty**

- Phạm vi thực hiện:

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Xe tải gắn cầu: - Nhân hiệu: HINO - Số loại: FG8JT8A-PGV (EURO 5) - Cần cầu theo xe: UNIC URV554K	Chiếc	01	Hàng mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

Hàng hóa do nhà thầu cung cấp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- **Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng và được sản xuất năm 2025.**

- **Sau khi cung cấp hàng hóa có thể vận hành được ngay.**

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ,

catalog, các thông số bảo hành

STT	Tên/ Chủng loại hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	
1	Xe tải gắn cầu: - Nhân hiệu: HINO - Số loại: FG8JT8A-PGV (EURO 5) - Cầu cầu theo xe: UNIC URV554K	A. PHẦN XE	
		1 – Tiêu chuẩn, nguồn gốc, xuất xứ của xe.	
		Chủng loại xe	Xe ô tô tải (xe ô tô tải có cần cầu)
		Nguồn gốc, xuất xứ xe cơ sở	Lắp ráp tại Việt Nam
		Nhãn hiệu	HINO
		Số loại	FG8JT8A-PGV
		Công thức bánh xe	4x2
		Loại cầu	1 cầu chủ động
		Năm sản xuất	Sản xuất năm 2025
		2 – Khối lượng.	
		Số chỗ ngồi	02 người (không kể người lái)
		Trọng lượng toàn bộ	16.000 kg
		Tải trọng cho phép chở hàng sau khi lắp cầu	6.450 kg
		Trọng lượng bản thân sau khi lắp cầu	9.355 kg
		3 – Kích thước.	
		Kích thước tổng thể xe sau khi lắp cầu (D x R x C)	11.065 x 2.500 x 3.445 mm
		Vệt bánh Trước/Sau	2.060/1.835mm
		Kích thước lòng thùng xe sau khi lắp cầu (D x R x C)	8.100 x 2.350 x 625 mm
		4 – Động cơ.	
		Model	J08E - WB
		Kiểu loại động cơ	4 kỳ, 6 xy lạnh thẳng hàng, làm mát bằng nước, tuabin tăng áp và làm mát khí nạp. với hệ thống xử lý khí thải bằng dung dịch Urê, Tiêu chuẩn khí thải EURO 5
		Dung tích xi lanh	7684 cm ³
		Công suất tối đa	191kw / 2.500 vòng/phút
		Thể tích bình nhiên liệu	200 lít
		Hệ thống cung cấp nhiên liệu	Phun nhiên liệu điện tử
		5 – Tính năng và đặc tính chuyên động.	
		Khả năng leo dốc	30.5 %

<i>STT</i>	<i>Tên/ Chứng loại hàng hóa</i>	<i>Đặc tính kỹ thuật</i>	
		Vận tốc lớn nhất (không tải)	94.21 km/h
		6 – Hệ thống truyền lực.	
		Hộp số	6 số tiến, 01 số lùi
		7 – Hệ thống lái.	
		Kiểu cơ cấu lái	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyên hướng, Loại trục vít - ê cu bi tuần hoàn, dẫn động cơ khí và có trợ lực thủy lực, với cột tay lái có thể thay đổi độ nghiêng và chiều cao
		Loại lốp	11R22.5
		Kiểu lốp	Phía trước lốp đơn, phía sau lốp đôi
		Số lượng lốp	Có 6 lốp chính + 01 lốp dự phòng
		8 – Hệ thống treo (Giảm chấn).	
		Cầu trước	Phụ thuộc, nhíp lá và giảm chấn thủy lực
		Cầu sau	Phụ thuộc, nhíp lá và giảm chấn thủy lực
		9 – Hệ thống phanh.	
		Phanh trước/sau	Khí nén toàn phần, 2 dòng, cam phanh chữ S
		Phanh dừng xe (phanh tay)	Kiểu lò xo tích năng tại bầu phanh trục sau, điều khiển khí nén
		10 – Hệ thống điện.	
		Điện áp hệ thống	24V-50A
		Ắc quy	12V-70(Ah) x 2
		11 – Các tiêu chuẩn khác.	
		Cabin	Cabin kiểu lật, kính điều khiển lên xuống bằng điện, ghế hơi cho người lái, có điều hoà nhiệt độ 2 chiều, khoá cửa trung tâm, có AM/FM/MP3
		Trang thiết bị và bộ đồ nghề theo xe	- 01 chiếc lốp dự phòng + Lazang - 01 bộ đồ nghề theo tiêu chuẩn: 01 cà lê; 01 mỏ lết; 01 tước nơ vít; 01 kích thủy lực + tay kích; 01 tuýp lốp; 01 tay quay mở lốp

<i>STT</i>	<i>Tên/ Chung loại hàng hóa</i>	<i>Đặc tính kỹ thuật</i>	
			dự phòng
		12 - Bảo Hành	
	Bảo hành xe cơ sở	7 năm và 500.000 km tùy theo điều kiện nào đến trước. Chi tiết được ghi trong sổ bảo hành	
	B. PHẦN CẦU VÀ PHỤ KIỆN		
	1. Nhãn hiệu, số loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng:		
	Nhãn hiệu, số loại	Model URV554 (Spec. K).	
	Nguồn gốc, xuất xứ	Linh kiện Nhật bản và được lắp ráp tại nhà máy Unic Thái Lan.	
	Chất lượng	Mới 100%. Chưa qua sử dụng	
	2. Sức nâng lớn nhất	5.050 kg/2.5m	
	3. Sức nâng tại các điểm làm việc	URV 554 (5 tầng 4 khúc) có sức nâng lớn nhất/tầm với theo thiết kế là 5.050 kg/2.5 m và 800 kg/10.63 m (tầm với lớn nhất)	
	4. Chiều cao nâng	12,7 m	
	5. Bán kính làm việc	2.5 m ~ 10.63 m	
	6. Cơ cấu cần		
	Chiều dài cần (min ~ max)	2.5 m ~ 10.63 m	
	Phạm vi biến đổi biên độ cần	1 ⁰ đến 78 ⁰	
	Kiểu cần, số đoạn (đốt)	Lục giác, thụt thò 04 đoạn, ghép kiểu ống lồng	
	7. Cơ cấu tời cáp, quay toa		
	Đường kính và chiều dài cáp	10 mm x 63 m	
	Cơ cấu tời	Bằng motor thủy lực, Hộp giảm tốc bánh răng với phanh thủy lực	
	Cơ cấu quay toa	Bằng motor thủy lực, Hộp giảm tốc hành tinh và trục vít với phanh thủy lực	
	8. Cơ cấu quay: Mô tơ thủy lực, bánh răng trụ tròn 2 tốc độ		
	Góc quay cần	360 ⁰ Liên tục	
	Tốc độ quay cần	2.5 vòng/ phút	
	9. Chân chống		
	Kiểu chân chống	Có 02 chân chống 02 chân trước: Kiểu chữ U, điều khiển ra vào bằng cơ, lên xuống bằng thủy lực	
	Độ duỗi Max chân	3.8 m	

<i>STT</i>	<i>Tên/ Chứng loại hàng hóa</i>	<i>Đặc tính kỹ thuật</i>
		10. Hệ thống thủy lực
		Xy lanh thủy lực nâng hạ cần 1 chiếc
		Lưu lượng bơm thủy lực 44 lít/phút
		Áp suất làm việc định mức 20.6 MPa
		Thể tích bình dầu thủy lực 36 lít
	11. Thiết bị an toàn tiêu chuẩn	Van an toàn cho hệ thống thủy lực Van cân bằng cho xy lanh ra vào cần. Van kiểm tra điều khiển xy lanh chân chống theo phương thẳng đứng (van chống tụt cho chân chống). Phanh quay toa tự động Phanh cơ khí cho tời quay cáp Kim chỉ góc nâng cần (Bảng đo góc cần), lưỡi gà. Cảnh báo móc chạm cần.
	12. Bộ đồ nghề theo cầu	Sách hướng dẫn vận hành 01 bộ đồ nghề theo tiêu chuẩn
	13. Điều kiện bảo hành	Cần cầu được bảo hành trong thời gian 12 tháng.
	14. Cặp satxi	Đoạn lắp cầu U 10mm dài 2.5m
	15. Làm theo yêu cầu khách hàng	Lắp thêm 2 chân chống phía sau, điều khiển bằng cơ
	C. PHẦN THÙNG	
	1. Kích thước lọt lòng thùng xe sau khi lắp cầu (D x R x C)	8.100 x 2.350 x 625 mm
	2. Tiêu chuẩn đóng thùng	Thùng được đóng mới hoàn toàn từ chassis lên. Được chia làm 03 khoang, các khoang được kết nối bằng trụ thép đứng có thể tháo rời được.
	3. Sàn thùng	- Đà dọc bằng U đúc 140x5mm - Đà ngang bằng thép hình chịu lực U100, - Mặt sàn bằng thép tấm 3mm, - Ốp dọc sàn bằng sắt chấn hình
	4. Bưng thùng (Thành thùng)	- Khung vách bưng bằng thép dày 1,5mm chấn dập

<i>STT</i>	<i>Tên/ Chung loại hàng hóa</i>	<i>Đặc tính kỹ thuật</i>	
			<ul style="list-style-type: none"> - Bản lề tay khóa bằng thép - Bửng thùng được chia làm 07 phần: 03 bửng trái, 03 bửng phải và 01 bửng phía sau. Thuận tiện khi xếp dỡ hàng. - Thành thùng gia cố chắc chắn chống bật, bửa thành khi chở hàng.
		5. Mặt trước thùng	- Khung xương U80x38x3mm và V40x3. Tôn ốp vách dày 1,5mm
		6. Trụ trước	Bằng thép U120
		7. Trụ Sau/Giữa	Bằng thép U140 (có thể tháo rời)
		8. Cản hông	Cản hông thùng: 2 cây dọc Hộp 40x80x1,4mm cho mỗi bên
		9. Cản sau	Cản sau thùng U160x50x8mm
		10. Vè sau (chấn bùn)	Bằng Inox 430 dày 0.8mm chấn hình.
		11. Lót đà dọc thùng	Bằng cao su dày 20mm

1.3. Các yêu cầu khác

- Cung cấp các tài liệu kỹ thuật và catalogue của thiết bị phục vụ hướng dẫn vận hành và kiểm tra các vật tư, phụ tùng

- Bảo hành thiết bị theo quy định của E-HSMT.

Mục 2. Bản vẽ: Không bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm: Chủ đầu tư kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa có đặc tính phù hợp với E-HSMT và hợp đồng